

Số: /NQ-HĐND

Đức Phố, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về nhiệm vụ thu chi ngân sách và phương án
phân bổ ngân sách năm 2024**

DỰ THẢO

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỐ
KHOÁ I - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân thị xã về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách thị xã năm 2024; Báo cáo thẩm
tra số /BC-HĐND ngày tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng
nhân dân và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thống nhất dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ
ngân sách thị xã năm 2024, với các nội dung như sau:**

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 185.350 triệu đồng

Trong đó:

- | | |
|---------------------------------------|-------------------|
| - Thu thuế ngoài quốc doanh: | 73.100 triệu đồng |
| - Phí - Lệ phí: | 7.500 triệu đồng |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: | 850 triệu đồng |
| - Tiền cho thuê đất: | 600 triệu đồng |
| - Thuế thu nhập cá nhân: | 7.200 triệu đồng |
| - Lệ phí trước bạ: | 14.500 triệu đồng |
| - Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: | 1.500 triệu đồng |
| - Thu tiền sử dụng đất: | 57.000 triệu đồng |
| - Thu khác ngân sách: | 21.300 triệu đồng |
| - Các khoản thu khác tại xã, phường: | 1.800 triệu đồng |

II. Nhiệm vụ thu ngân sách của các xã, phường và đơn vị:

TT	Địa phương, đơn vị	Dự toán thu năm 2024 (Triệu đồng)
1	Phổ Châu	919
2	Phổ Thạnh	1.635
3	Phổ Khánh	510
4	Phổ Cường	758
5	Phổ Hòa	506
6	Phổ Vinh	274
7	Phổ Minh	428
8	Nguyễn Nghiêm	5.074
9	Phổ Ninh	956
10	Phổ Nhon	258
11	Phổ Phong	652
12	Phổ Thuận	587
13	Phổ Văn	747
14	Phổ An	519
15	Phổ Quang	527
16	Các đơn vị khác	171.000
	Tổng cộng	185.350

III. Thu ngân sách thị xã (bao gồm ngân sách cấp thị xã và ngân sách cấp xã): 632.070 triệu đồng.

Trong đó:

- Các khoản thu 100%: 87.589 triệu đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 65.751 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh: 416.543 triệu đồng.
- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương: 12.814 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu ngân sách cấp tỉnh: 49.373 triệu đồng.

IV. Tổng chi ngân sách thị xã: 632.070 triệu đồng.

TT	Nội dung	Số tiền (triệu đồng)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	632.070
I	Chi đầu tư phát triển	102.502
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	102.502
2	Chi mua sắm trang thiết bị	0
II	Chi thường xuyên	463.082

1	Chi quốc phòng	5.095
2	Chi an ninh	6.853
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	213.218
4	Chi y tế	0
5	Chi khoa học công nghệ	0
6	Chi văn hoá thông tin	3.525
7	Chi phát thanh, truyền hình	1.317
8	Chi thể dục thể thao	1.093
9	Chi đảm bảo xã hội	71.899
10	Chi sự nghiệp kinh tế	41.426
11	Chi sự nghiệp môi trường, đô thị	7.140
12	Chi quản lý hành chính	105.924
13	Chi thường xuyên khác	5.592
III	Chi tạo nguồn CCTL	1.204
IV	Dự phòng (đối với dự toán)	15.416
V	Chi nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp tỉnh và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp thị xã	49.866

V. Phương án phân bổ chi ngân sách thị xã

TT	Nội dung chi	Dự toán (Triệu đồng)
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ	486.432
A.1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	99.302
1	Nguồn vốn đầu tư XD CB theo phân cấp từ ngân sách tỉnh	39.302
2	Nguồn thu từ quỹ đất	40.000
3	Nguồn vốn cân đối ngân sách thị xã	20.000
A.2	CHI THƯỜNG XUYẾN	372.702
I	Chi quản lý hành chính	20.035
1	Văn phòng HĐND&UBND	7.865
a	Kinh phí hành chính (UBND) (KP sửa chữa nhà làm việc...)	3.354
b	Kinh phí phục vụ công tác tiếp dân: 70 triệu đồng; KP Ban tự vệ cơ quan: 15 triệu đồng	85
c	Chi hoạt động của UBND thị xã	2.100
d	Chi hoạt động của Thường trực HĐND và hai Ban HĐND thị xã	705
đ	Chi hoạt động HĐND thị xã	1.050

e	Chi mua báo Người Đại biểu nhân dân (cấp thị xã)	88
f	Chi sinh hoạt phí HĐND thị xã	215
g	Kinh phí chi kiểm soát thủ tục hành chính cấp thị xã và	20
h	Kinh phí họp mặt cán bộ lãnh đạo của thị xã qua các thời kỳ, thăm các gia đình chính sách, các cơ quan, đơn vị nhân dịp Tết nguyên đán.	200
i	Kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	48
2	Phòng Tư pháp (kể cả KP tư vấn, giúp việc tham gia các phiên tòa)	475
3	Phòng Nội vụ	622
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch (kể cả kinh phí phục vụ cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh 15 triệu đồng)	1.108
5	Phòng Lao động - TB&XH	849
6	Thanh tra (Kinh phí trang phục của ngành: 30 triệu đồng, KP tiếp công dân, xử lý đơn 55 triệu đồng)	716
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường (Kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển 12 triệu đồng)	1.080
8	Phòng Kinh tế	1.059
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Chi hành chính)	1.223
10	Phòng Quản lý đô thị (kinh phí phục vụ hoạt động của Tổ công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thị xã Đức Phổ 20 triệu đồng)	745
11	Phòng Y tế	109
12	Phòng Văn hoá và thông tin	590
13	Kinh phí chuyển đổi số	2.035
a	Kinh phí phục vụ công tác chuyển đổi số	735
b	Văn phòng HĐND và UBND: Kinh phí hoạt động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	220
c	Phòng Văn hóa và Thông tin: Kinh phí duy trì hoạt động trang tin điện tử của thị xã	120
d	Phòng Kinh tế: Kinh phí chỉnh lý tài liệu	346
e	Phòng Nội vụ: Kinh phí hoạt động Kho lưu trữ thị xã 47 triệu đồng, kinh phí thực hiện xác định chỉ số cải cách	542

	hành chính 95 triệu đồng; KP sửa chữa Kho lưu trữ 400 triệu đồng	
f	Phòng Tài chính - Kế hoạch: kinh phí duy trì, vận hành Hệ thống TABMIS	7
g	Kinh phí hỗ trợ các xã, phường mua máy vi tính, máy in	465
14	Hỗ trợ sửa chữa nhà làm việc UBND Phường Nguyễn Nghiêm	1.159
II	Chi hoạt động Đảng cộng sản Việt Nam (cấp thị xã)	12.599
II.1	Văn phòng Thị ủy	12.152
1	Thị ủy (Trong đó: Kinh phí Ban tự vệ cơ quan: 15 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa nhà để xe, nhà bảo vệ, nhà làm việc 3 tầng Thị ủy...)	6.716
2	Chi hoạt động ngoài định mức của Thị ủy và Thường trực Thị ủy	2.100
3	Chi phụ cấp trách nhiệm Thị ủy viên	293
4	Kinh phí khen thưởng tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh	88
5	Kinh phí thực hiện Quy định số 963-QĐ/TU	1.400
6	Kinh phí mua Tạp chí Kiểm tra đảng và Dân vận cấp cho các chi, đảng bộ cơ sở	16
7	Kinh phí xây dựng Thông tin sinh hoạt chi bộ	75
8	Kinh phí học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	47
9	KP phụ cấp báo cáo viên và Tổ nắm bắt dư luận xã hội (theo HD 167 của Ban Tuyên giáo Trung ương)	199
10	Kinh phí phục vụ chuyển đổi số: Kinh phí chỉnh lý tài liệu 500 triệu đồng; Phòng họp không giấy 70 triệu đồng	570
11	Kinh phí thực hiện chế độ chăm sóc sức khỏe định kỳ cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Thị ủy quản lý	552
12	Kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	96
II.2	Trung tâm chính trị thị xã	447
III	Ủy Ban Mặt trận và các Hội đoàn thể	5.350
1	UBMT Tổ Quốc Việt Nam thị xã (kể cả Kinh phí hoạt động theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg, KP sinh hoạt phí của UVUBMT theo QĐ số 33 của Thủ tướng Chính phủ, KP thực hiện QĐ 403 của UBND tỉnh, KP phục vụ các hoạt	1.430

	động quản lý sử dụng quỹ vì người nghèo, KP đón tiếp, kêu gọi các tổ chức cá nhân đến ủng hộ chăm sóc người nghèo và phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, KP thực hiện công tác giám sát PBXH của Mặt trận, kinh phí thực hiện cuộc vận động TĐĐKXDNTM và đô thị văn minh và các hoạt động khác của Mặt trận trong năm; KP đại hội Mặt trận TQVN 300 triệu đồng)	
2	Đoàn Thanh niên (Kể cả kinh phí hoạt động của Hội LHTN Việt Nam thị xã, Đội TNTP Hồ Chí Minh thị xã và các hoạt động khác của Thị đoàn trong năm, KP đại hội LHTN Việt Nam 145 triệu đồng)	1.138
3	Hội Phụ nữ (Kể cả kinh phí thực hiện các đề án 297, 938, 939 và các hoạt động khác của Hội trong năm)	956
4	Hội Nông dân: Kể cả kinh phí tổ chức các hoạt động khác của Hội trong năm (trong đó bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân 200 triệu đồng)	1.210
5	Hội Cựu chiến binh (Trong đó: Kể cả kinh phí chi phụ cấp Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh các khối: UBND thị xã, Dân vận và các hoạt động khác của Hội trong năm)	616
IV	Chi hoạt động sự nghiệp	44.891
1	Phòng Văn hóa và thông tin	250
a	KP hoạt động của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo phong trào TĐĐKXDĐSVH	60
b	KP hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành	50
c	Kinh phí thực hiện đề án quản lý, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thị xã	140
2	Trung tâm TT-VH-TT	2.769
a	Chi hoạt động sự nghiệp Văn hóa, thông tin	1.229
b	Kinh phí hoạt động của Nhà lưu niệm Nguyễn Nghiêm	80
c	Kinh phí hoạt động của Trung tâm văn hóa	80
d	Kinh phí hoạt động Quảng trường 8/10	20
e	Kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao	523
f	Kinh phí hoạt động sự nghiệp Truyền thông	837
3	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp (kể cả KP mua máy vi tính xách tay, máy chiếu)	2.375
4	Hội Chữ thập đỏ (Kể cả KP tiếp đón các đoàn cứu trợ do đơn vị tiếp nhận và phục vụ phòng chống thiên tai)	336
5	Kinh phí hoạt động Ban chỉ huy PCLB và TKCN	150

6	Kinh phí hoạt động của Ban an toàn giao thông	300
7	Phòng Y tế (KP hoạt động của Ban an toàn thực phẩm cấp thị xã kể cả ngành nông nghiệp và thương mại)	200
8	Phòng Y tế (KP kiểm tra liên ngành hành nghề y dược, tư nhân)	20
9	Kinh phí duy trì vận hành điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thị xã	4.714
10	Chi sự nghiệp giao thông	5.600
a	Kinh phí Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thị xã quản lý	2.100
b	Hỗ trợ UBND xã Phổ Khánh: Tuyến đường QL1a đi nhà Bà bông	700
c	Hỗ trợ UBND phường Phổ Hòa: Tuyến đường từ nhà ông Quyền đến nhà bà Tân và tuyến từ nhà ông Nông đến nhà bà Tân	700
d	Hỗ trợ UBND phường Phổ Văn: Nâng cấp tuyến đường nhà ông Nguyễn Chí Linh đi Hoàng Tăng (giai đoạn 2)	700
e	Hỗ trợ UBND xã Phổ Thuận: Nâng cấp tuyến đường QL 1A đi xóm 23 thôn vùng 5	700
f	Hỗ trợ UBND phường Phổ Vinh: Nâng cấp tuyến đường nhà ông Viên đi nhà ông Lãnh, tổ dân phố Khánh Bắc	700
11	Chi sự nghiệp nông nghiệp, nông thôn	5.215
a	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp: Kinh phí thực hiện đề án Nâng cao chất lượng giống bò thịt	45
b	Kinh phí thực hiện sản phẩm OCOP	140
c	Kinh phí hội nghị tổng kết ngành nông nghiệp	10
d	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm	1.500
đ	Hỗ trợ UBND xã Phổ An: Kiên cố hóa tuyến kênh tưới từ mương rộc gốc đến kênh Đập nhánh thôn An Thạch, xã Phổ An	800
e	Hỗ trợ UBND xã Phổ Nhơn: Xây dựng mới cống hợp, xã Phổ Nhơn	800
f	Hỗ trợ UBND phường Phổ Ninh Tuyến đường từ nhà ông Trường đi giáp đường Trà câu Bến Bè	700
g	Hỗ trợ UBND phường Phổ Hòa: Kênh N4 Liệt Sơn đoạn chỉnh tuyến qua KDC phía bắc đường Hùng Vương, phường Phổ Hòa	300
h	Hỗ trợ UBND xã Châu xây dựng Cống hợp ông Văn thôn Châu Me	700
i	Hạt Kiểm lâm thị xã (Kinh phí phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng 20 triệu đồng)	220

12	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	5.031
13	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35, NĐ 62	5.959
a	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân	3.159
b	Kinh phí hỗ trợ cho UBND các xã, phường duy tu, bảo dưỡng, xây dựng hệ thống kênh tưới phục vụ vùng sản xuất lúa	2.800
	UBND xã Phổ Cường: Kiên cố hóa tuyến kênh khu quy hoạch đồn điền đổi thửa xứ đồng Gò Bắc thôn Nga Mân và vườn Sum thôn Thủy Thạch	700
	UBND Phường Phổ Minh: KCH Tuyến kênh Đồng mương giữa tại TDP 4, phường Phổ Minh	700
	UBND Phường Phổ Quang: Kênh Trung Dung - Ruộng Lệ Bàn An (giai đoạn 2)	700
	UBND xã Phổ Thuận: KCH từ Đồng Ga trong-Đồng Ga ngoài	700
14	Kinh phí thực hiện đo đạc, cấp giấy CNQSD đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm	4.100
a	Kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thông kê đất đai hàng năm; kiểm kê đất đai	4.100
15	Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại các KDC	100
16	Kinh phí hoạt động của Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	200
17	Kinh phí quản lý sử dụng phần mềm tài sản công	100
18	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thị xã: Kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất	300
19	Chi sự nghiệp môi trường	6.222
a	Phòng Tài nguyên và Môi trường: Kinh phí phục vụ công tác biển đảo, môi trường (kể cả kinh phí quan trắc môi trường)	600
b	Công an thị xã: Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống tội phạm về môi trường	100
c	Kinh phí xử lý môi trường	5.522
20	Hỗ trợ UBND xã Phổ Phong: Sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt Phổ Phong	150
21	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình	800
V	Chi công tác đảm bảo xã hội	64.877
1	Chi cứu tế thường xuyên (kể cả mua bảo hiểm y tế)	62.214
2	Chi công tác xã hội khác	1.500

3	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	1.163
VI	Chi công tác an ninh	1.350
1	Chi công tác trật tự an toàn xã hội bao gồm cả kinh phí phục vụ công tác tái hòa nhập cộng đồng, công tác thi hành án treo, cải tạo không giam giữ, công tác tha tù trước thời hạn có điều kiện, kinh phí hỗ trợ đề án tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật, người bị áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính trên địa bàn thị xã, kinh phí thực hiện Quyết định 1395 của tỉnh và kinh phí phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn thị xã, KP Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự 140 triệu đồng và các nhiệm vụ khác (kể cả KP thực hiện các nhiệm vụ đột xuất: 150 triệu đồng)	1.350
VII	Chi công tác quốc phòng	2.080
1	Ban Chỉ huy quân sự thị xã (kể cả kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác: 150 triệu đồng)	1.000
2	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa Tường rào Ban chỉ huy quân sự	700
3	Hỗ trợ kinh phí kỷ niệm 80 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	200
4	Phòng Y tế: Chi phục vụ công tác khám sức khoẻ nghĩa vụ quân sự	180
VIII	Chi công tác thi đua khen thưởng của thị xã (giao Phòng Nội vụ)	600
IX	Chi thường xuyên khác	2.445
1	Chi hỗ trợ các Hội thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao	1.100
2	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Trung tâm phục hồi chức năng của Hội	300
3	Hỗ trợ hoạt động Đoàn Biên phòng Sa Huỳnh	80
4	Hỗ trợ hoạt động Đoàn Biên phòng Phổ Quang	70
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Văn phòng Nông thôn mới	30
6	Chi hỗ trợ hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ	50
7	Chi công tác giáo dục phổ biến pháp luật và kinh phí chi phục vụ xây dựng xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; kinh phí xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL	260
8	Kinh phí xúc tiến kêu gọi đầu tư, phát triển thương mại, du lịch; Kinh phí học tập kinh nghiệm về việc phát triển xây dựng đô thị	300
9	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Viện kiểm sát nhân dân	50

10	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Chi cục Thi hành án dân sự (kể cả kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự: 35 triệu đồng)	85
11	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Tòa án nhân dân (kể cả kinh phí hỗ trợ hoạt động của Hội thẩm nhân dân thị xã: 20 triệu đồng)	70
12	Kinh phí hỗ trợ Chi cục thuế khu vực Đức Phổ - Ba Tơ (kể cả kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chống thất thu thuế)	50
X	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất trong năm chưa bố trí dự toán đầu năm	2.757
XI	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo - dạy nghề	213.218
1	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của ngân sách thị xã (Phòng Nội vụ)	1.200
2	Văn phòng thị ủy	82
	Kinh phí hoạt động của Câu lạc bộ Nguyễn Nghiêm	82
3	Trung tâm chính trị	780
a	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	400
b	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ không chuyên trách tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng	380
4	Phòng Giáo dục và đào tạo	194.337
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục (kể cả kinh phí phục vụ đoàn công tác của thị xã đi thăm các đơn vị nhân ngày 20/11)	194.337
5	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 81)	1.575
6	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)	386
7	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	346
8	Kinh phí khen thưởng của ngành (giao Phòng Nội vụ)	300
9	Kinh phí sự nghiệp giáo dục (sửa chữa, chống xuống cấp trường, lớp học các cấp học...)	6.500
10	Mua sắm trang thiết bị tối thiểu mầm non, lớp 5, lớp 9	5.500
11	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	2.062
12	Kinh phí hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng	150
XII	Bổ sung nguồn vốn cho vay của ngân hàng chính sách xã hội thị xã	2.500
A.3	Chi tạo nguồn CCTL	1.204
A.4	Dự phòng chi ngân sách cấp thị xã	13.224
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, PHƯỜNG	95.772
I	Chi đầu tư từ nguồn thu quỹ đất	3.200
	Trong đó:	
1	Hỗ trợ UBND xã Phổ Phong Nâng cấp tuyến đường từ ngõ nhà ông Cẩm đi giáp đường gom cao tốc	600
2	Hỗ trợ sửa chữa nhà làm việc UBND xã Phổ Khánh (kể	900

	cả mua sắm bàn ghế)	
3	Hỗ trợ sửa chữa Hội trường UBND phường Phổ Vinh (kể cả mua sắm bàn ghế)	900
4	Hỗ trợ sửa chữa bộ phận 1 cửa và Hội trường Phường Phổ Thạnh	800
II	Chi thường xuyên	92.572
1	Chi quản lý hành chính	65.340
2	Chi sự nghiệp phát thanh	480
3	Chi sự nghiệp văn hóa - TT	1.866
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	570
5	Chi đảm bảo xã hội	4.522
6	Chi an ninh	5.503
7	Chi quốc phòng	3.015
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.076
9	Chi sự nghiệp môi trường	918
10	Chi thường xuyên khác	390
11	Dự phòng chi ngân sách xã, phường	2.192
12	Chi hỗ trợ các xã, phường sửa chữa tài sản	2.700
a	Kinh phí phục vụ công tác chuyển đổi số: Kinh phí sửa chữa bộ phận 1 cửa xã Phổ Cường 650 triệu đồng; Sửa chữa bộ phận 1 cửa Phổ Văn 200 triệu đồng; Sửa chữa bộ phận 1 cửa Phổ Phong 200 triệu đồng.	1.050
b	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa nhà làm việc UBND xã Phổ Minh 550 triệu đồng; Hỗ trợ sửa chữa tường rào, hệ thống thoát nước UBND phường Phổ Hòa 700 triệu đồng; Hỗ trợ sửa chữa Hội trường UBND phường Phổ Ninh 400 triệu đồng	1.650
C	CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (Chi tiết có phụ lục số 9 kèm theo)	49.866
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	632.070

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã:

- Điều hành dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách đảm bảo quy định của Nhà nước. Khai thác và nuôi dưỡng nguồn thu, thực hiện thu đúng, đủ, thu kịp thời vào ngân sách nhà nước. Chi đúng mục đích, đối tượng và thứ tự ưu tiên. Tăng cường tiết kiệm chi thường xuyên, tập trung chi đầu tư phát triển.

- Kinh phí chi thường xuyên phân bổ cho các địa phương, đơn vị theo Nghị quyết này chưa khấu trừ tiết kiệm 10% chi công việc bổ sung nguồn cải cách tiền lương.

- Căn cứ vào tiên độ thu, nộp ngân sách để điều hành chi cho phù hợp. Trong trường hợp thu không đạt dự toán, Ủy ban nhân dân thị xã báo cáo, đề nghị cấp thẩm quyền thống nhất điều chỉnh giảm, giãn chi một số khoản phù hợp quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, các cơ quan, đơn vị dự toán thực hiện đảm bảo Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định liên quan. Thường xuyên báo cáo cho Thường trực HĐND thị xã, HĐND thị xã theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- UBND thị xã;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND thị xã;
- Kho bạc Nhà nước Đức Phổ;
- Chi cục thuế khu vực Đức Phổ - Ba Tơ;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Kiên